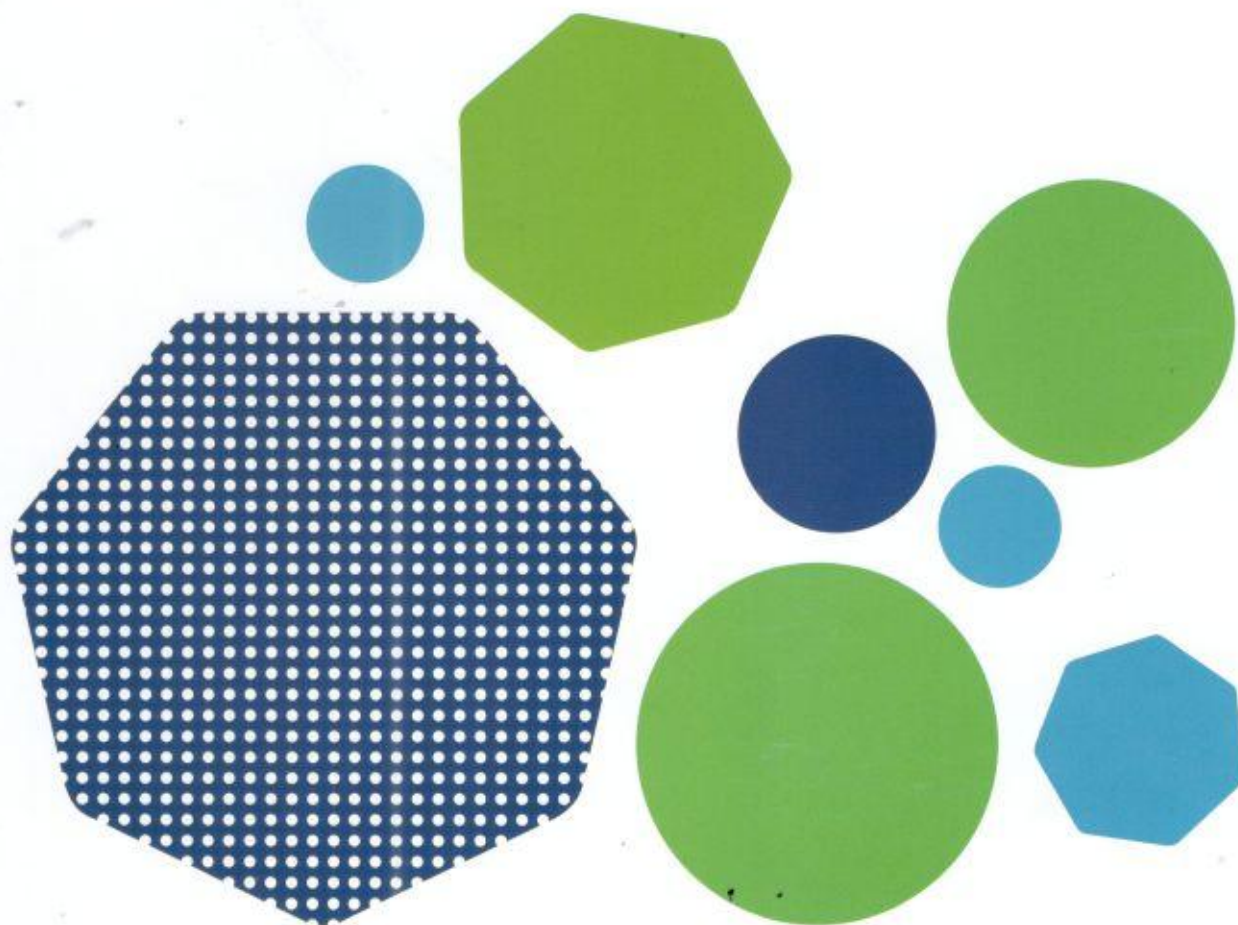


**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2020 ĐẾN 30/06/2020**



Thành viên độc lập của Hãng UHY Quốc tế

*Giúp Khách hàng  
phát triển thịnh vượng*

---

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5-6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9-31

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ gia nhựa (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Đăng Công	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Ông Trần Đăng Phi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên
Ông Trần Tuấn Nghĩa	Thành viên
Bà Ngô Hoài Thanh	Thành viên
Ông Phạm Duy Ga	Thành viên

#### **Ban Giám đốc điều hành**

Ông Trần Đăng Công	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Giám đốc tài chính

Kế toán trưởng Công ty trong 06 tháng đầu năm 2020 đến ngày lập báo cáo này là bà Trần Thị Việt Oanh.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày 30/06/2020 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Công ty.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Trần Đặng Công**

**Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc**

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Số: 469/2020/UHY-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phụ gia nhựa

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Phụ gia nhựa (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/08/2020, từ trang 05 đến trang 31 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Phạm Gia Đạt**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNDKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30/06/2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>83.613.114.784</b>	<b>78.398.274.935</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	12.197.037.531	7.301.193.218
Tiền	111		12.197.037.531	7.301.193.218
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.204.881.082	45.997.567.738
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	39.194.689.115	45.359.817.305
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.669.249.475	591.493.317
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	340.942.492	46.257.116
Hàng tồn kho	140	8	29.823.099.293	24.957.435.654
Hàng tồn kho	141		29.823.099.293	24.957.435.654
Tài sản ngắn hạn khác	150		388.096.878	142.078.325
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	388.096.878	131.595.615
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	10.482.710
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>23.177.112.848</b>	<b>13.519.293.562</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		622.755.378	393.220.209
Phải thu dài hạn khác	216	9	622.755.378	393.220.209
Tài sản cố định	220		9.869.149.874	10.882.174.173
Tài sản cố định hữu hình	221	12	5.107.950.903	8.144.311.898
- Nguyên giá	222		15.525.925.724	18.638.863.145
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.417.974.821)	(10.494.551.247)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	4.761.198.971	2.737.862.275
- Nguyên giá	225		5.218.131.864	2.890.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(456.932.893)	(152.137.725)
Tài sản dở dang dài hạn	240		10.403.373.797	459.777.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5	10.403.373.797	459.777.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	300.000.000	300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		300.000.000	300.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.981.833.799	1.484.122.180
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.981.833.799	1.484.122.180
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>106.790.227.632</b>	<b>91.917.568.497</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 30/06/2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>65.069.274.180</b>	<b>53.237.430.404</b>
Nợ ngắn hạn	310		50.895.994.066	51.801.896.325
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	17.068.205.447	13.961.762.033
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	900.544.316	1.292.041.320
Phải trả người lao động	314		81.273.031	90.669.976
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		214.023.400	31.500.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.696.812.082	2.679.382.860
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	29.510.799.955	33.579.961.527
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		424.335.835	166.578.609
Nợ dài hạn	330		14.173.280.114	1.435.534.079
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		30.473.789	37.245.743
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	14.142.806.325	1.398.288.336
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>41.720.953.452</b>	<b>38.680.138.093</b>
Vốn chủ sở hữu	410	17	41.720.953.452	38.680.138.093
Vốn góp của chủ sở hữu	411		33.000.000.000	33.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		33.000.000.000	33.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.273.007.505	499.735.828
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.447.945.947	5.180.402.265
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.149.373.362	25.257.750
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.298.572.585	5.155.144.515
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>106.790.227.632</b>	<b>91.917.568.497</b>

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Chủ tịch HĐQT kiêm  
Tổng Giám đốc  
  
Trần Đặng Công

Kế toán trưởng

  
Trần Thị Việt Oanh

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Nga

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	77.053.780.786	35.067.017.843
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		77.053.780.786	35.067.017.843
Giá vốn hàng bán	11	19	70.170.584.890	31.733.334.799
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.883.195.896	3.333.683.044
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	28.828.052	17.498.779
Chi phí tài chính	22	21	1.602.245.941	1.264.156.864
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.582.371.019	1.256.632.609
Chi phí bán hàng	25	22	129.553.250	192.652.023
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	989.104.830	1.117.472.744
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.191.119.927	776.900.192
Thu nhập khác	31		2.939.709	-
Chi phí khác	32	23	32.687.472	30.091.254
Lợi nhuận khác	40		(29.747.763)	(30.091.254)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.161.372.164	746.808.938
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		862.799.579	161.179.939
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.298.572.585	585.628.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.000	177

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Chủ tịch HĐQT kiêm  
Tổng Giám đốc



Trần Đặng Công

Kế toán trưởng

Trần Thị Việt Oanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		4.161.372.164	746.808.938
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		807.952.967	622.057.756
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.941.551)	-
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(12.163.524)	6.287.252
Chi phí lãi vay	06		1.582.371.019	1.256.632.609
<b>Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>6.533.591.075</b>	<b>2.631.786.555</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.992.230.625	(6.954.340.327)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.865.663.639)	278.558.977
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.524.676.683	1.227.543.640
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(754.212.882)	(251.737.113)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.582.371.019)	(1.129.814.251)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.291.272.747)	(915.306.809)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	707.594.063
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>8.556.978.096</b>	<b>(4.405.715.265)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.955.526.837)	(574.332.736)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.150.314.112	470.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.726.024	572.086
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(9.781.486.701)</b>	<b>(103.760.650)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		42.443.650.123	29.289.994.923
Tiền trả nợ gốc vay	34		(34.597.015.285)	(23.907.247.097)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.726.281.920)	(797.049.323)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>6.120.352.918</b>	<b>4.585.698.503</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>4.895.844.313</b>	<b>76.222.588</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.301.193.218	891.907.697
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	12.197.037.531	968.130.285

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 08 năm 2020



Trần Đặng Công

Kế toán trưởng

Trần Thị Việt Oanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2500287403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi lần 5 ngày 30/10/2019. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 33.000.000.000 đồng, chia thành 3.300.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vinh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Trần Đăng Công.

#### **1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại Nhà nước cấm)
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
- Thoát nước và xử lý nước thải.

Đối với ngành nghề có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

#### **3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

#### **3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

#### **3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### **3.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

#### 3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	10

#### 3.7 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### 3.8 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục Hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 3.8 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

### 3.9 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 3.10 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

### 3.11 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan. Các giao dịch và số dư với Bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 25.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.338.200.421	1.135.626.047
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.858.837.110	6.165.567.171
	<u>12.197.037.531</u>	<u>7.301.193.218</u>

**5. CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thi công xây dựng nhà xưởng sản xuất số 02	10.365.175.161	-
Khác	38.198.636	459.777.000
	<u>10.403.373.797</u>	<u>459.777.000</u>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2018 với số lượng trái phiếu sở hữu là 30 trái phiếu tại ngày 29/06/2018, mệnh giá trái phiếu 10.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu có lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +0,8%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 29/06/2018, ngày đáo hạn: 29/06/2028. Phương thức thanh toán lãi, gốc: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi là một ngày tròn năm kể từ ngày phát hành và ngày trả lãi đầu tiên là ngày tròn năm kể từ ngày phát hành trong năm 2019, riêng tiền lãi cho kỳ thanh toán lãi thứ 10 của Trái phiếu sẽ được thanh toán cùng với tiền gốc Trái phiếu vào ngày đáo hạn. Trừ khi được mua lại trước hạn theo các quy định của các điều khoản và điều kiện của Trái phiếu, các Trái phiếu sẽ được hoàn trả bằng mệnh giá của Trái phiếu đó vào ngày đáo hạn. Tại thời điểm 30/06/2020, trái phiếu này đang được cầm cố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## 7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>39.194.689.115</b>	-	<b>45.359.817.305</b>	-
- Công Ty TNHH Hoà chất Hồng Phát	29.166.822.215	-	34.951.108.325	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	7.894.968.000	-	6.673.605.000	-
- Công ty Cổ phần An Tiến Industries	1.437.370.000	-	2.265.010.000	-
- Công ty Cổ phần Hoá chất Thăng Long	576.541.900	-	356.554.000	-
- Công ty Cổ phần xây dựng và dịch vụ tổng hợp Hoàng Hải	-	-	859.900.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	118.987.000	-	253.639.980	-
<b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>37.638.332.115</b>	-	<b>41.981.267.325</b>	-
(Chi tiết tại Thuyết minh số 25)				

## 8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	26.771.820.962	-	21.526.210.660	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.174.224	-	17.603.156	-
- Thành phẩm	3.016.824.107	-	3.408.341.838	-
- Hàng hóa	5.280.000	-	5.280.000	-
	<b>29.823.099.293</b>	-	<b>24.957.435.654</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA**

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, thành phố Vinh Yên, Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	340.942.492	-	46.257.116	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	11.562.500	-
- Ký cược, ký quỹ	340.942.492	-	34.694.616	-
<b>Dài hạn</b>	622.755.378	-	393.220.209	-
- Ký cược, ký quỹ	360.291.703	-	206.635.000	-
- Phải thu khác	262.463.675	-	186.585.209	-
	<b>963.697.870</b>	-	<b>439.477.325</b>	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>388.096.878</b>	<b>131.595.615</b>
- Chi phí mua bảo hiểm	147.769.442	71.972.285
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26.288.214	1.588.888
- Chi phí thuê đất năm 2019	72.011.700	-
- Các khoản khác	142.027.522	58.034.442
<b>Dài hạn</b>	<b>1.981.833.799</b>	<b>1.484.122.180</b>
- Chi phí đền bù xây dựng	1.237.484.131	1.253.555.353
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	466.488.743	104.642.066
- Chi phí mua bảo hiểm	20.459.154	18.662.758
- Các khoản khác	257.401.771	107.262.003
	<b>2.369.930.677</b>	<b>1.615.717.795</b>

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2020	2.890.000.000	2.890.000.000
- Thuê tài chính trong kỳ	2.328.131.864	2.328.131.864
30/06/2020	<b>5.218.131.864</b>	<b>5.218.131.864</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
01/01/2020	152.137.725	152.137.725
- Khấu hao trong kỳ	304.795.168	304.795.168
30/06/2020	<b>456.932.893</b>	<b>456.932.893</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2020	2.737.862.275	2.737.862.275
30/06/2020	<b>4.761.198.971</b>	<b>4.761.198.971</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
01/01/2020	6.691.393.011	10.984.268.316	963.201.818	18.638.863.145
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.112.937.421)	-	(3.112.937.421)
30/06/2020	<u>6.691.393.011</u>	<u>7.871.330.895</u>	<u>963.201.818</u>	<u>15.525.925.724</u>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
01/01/2020	2.178.857.851	7.935.495.125	380.198.271	10.494.551.247
- Khấu hao trong kỳ	138.007.224	316.990.512	48.160.063	503.157.799
- Thanh lý, nhượng bán	-	(579.734.225)	-	(579.734.225)
30/06/2020	<u>2.316.865.075</u>	<u>7.672.751.412</u>	<u>428.358.334</u>	<u>10.417.974.821</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
01/01/2020	4.512.535.160	3.048.773.191	583.003.547	8.144.311.898
30/06/2020	<u>4.374.527.936</u>	<u>198.579.483</u>	<u>534.843.484</u>	<u>5.107.950.903</u>

**Tại ngày 30/06/2020:**

- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 6.853.541.255 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.107.950.903 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>17.068.205.447</b>	<b>17.068.205.447</b>	<b>13.961.762.033</b>	<b>13.961.762.033</b>
- Shanghai Asia Foreground Trade CO., LTD	503.802.650	503.802.650	-	-
- Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	-	-	965.583.116	965.583.116
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	5.450.425.750	5.450.425.750	1.530.650.000	1.530.650.000
- Công ty Cổ phần Hoá Chất Thăng Long	682.759.000	682.759.000	1.732.759.000	1.732.759.000
- Công ty TNHH Đức Minh	5.701.098.800	5.701.098.800	4.456.202.300	4.456.202.300
- Công ty TNHH thương mại quốc tế Chaillease	2.523.307.667	2.523.307.667	1.257.040.180	1.257.040.180
- Công ty TNHH CEN Việt Nam	568.570.000	568.570.000	998.580.000	998.580.000
- Trung Tâm Triển Khai Công Nghệ	187.500.000	187.500.000	907.500.000	907.500.000
- Đối tượng khác	1.450.741.580	1.450.741.580	2.113.447.437	2.113.447.437
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>6.133.184.750</b>	<b>6.133.184.750</b>	<b>4.228.992.116</b>	<b>4.228.992.116</b>

*(Chi tiết tại Thuyết minh số 25)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	162.551.398	133.535.821	29.015.577
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.273.704.209	880.368.117	1.291.272.747	862.799.579
- Thuế thu nhập cá nhân	18.337.111	24.159.773	33.767.724	8.729.160
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	26.884.368	26.884.368	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.486.044	7.486.044	-
	<b>1.292.041.320</b>	<b>1.104.449.700</b>	<b>1.495.946.704</b>	<b>900.544.316</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Nội dung	30/06/2020		01/01/2020			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trong kỳ			
			Tăng	Giảm		
<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>29.510.799.955</b>	<b>29.510.799.955</b>	<b>32.882.626.096</b>	<b>36.951.787.668</b>	<b>33.579.961.527</b>	<b>33.579.961.527</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>27.471.644.329</i>	<i>27.471.644.329</i>	<i>31.293.650.123</i>	<i>36.431.151.836</i>	<i>32.609.146.042</i>	<i>32.609.146.042</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương CN Vĩnh Phúc (1)	21.983.070.060	21.983.070.060	25.810.955.183	25.186.936.314	21.359.051.191	21.359.051.191
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong Chi nhánh Hà Nội (2)	2.418.089.120	2.418.089.120	2.418.089.120	2.497.787.666	2.497.787.666	2.497.787.666
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3)	2.470.954.360	2.470.954.360	2.459.133.480	2.484.555.000	2.496.375.880	2.496.375.880
- Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Vĩnh Phúc - USD (1)	599.530.789	599.530.789	605.472.340	441.872.856	435.931.305	435.931.305
- Ông Trần Đăng Công	-	-	-	4.820.000.000	4.820.000.000	4.820.000.000
- Bà Nguyễn Thị Tuyết	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)</i>	<i>2.039.155.626</i>	<i>2.039.155.626</i>	<i>1.588.975.973</i>	<i>520.635.832</i>	<i>970.815.485</i>	<i>970.815.485</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương CN Vĩnh Phúc (4)	68.000.000	68.000.000	34.000.000	141.805.000	175.805.000	175.805.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội (5)	1.971.155.626	1.971.155.626	1.554.975.973	378.830.832	795.010.485	795.010.485
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>14.142.806.325</b>	<b>14.142.806.325</b>	<b>19.530.945.050</b>	<b>6.786.427.061</b>	<b>1.398.288.336</b>	<b>1.398.288.336</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Vĩnh Phúc (4)	7.970.000.000	7.970.000.000	7.800.000.000	34.000.000	204.000.000	204.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội (5)	852.806.325	852.806.325	2.560.945.050	2.902.427.061	1.194.288.336	1.194.288.336
- Ông Trần Đăng Công (6)	4.320.000.000	4.320.000.000	8.170.000.000	3.850.000.000	-	-
- Bà Nguyễn Thị Tuyết (7)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
	<b>43.653.606.280</b>	<b>43.653.606.280</b>	<b>52.413.571.146</b>	<b>43.738.214.729</b>	<b>34.978.249.863</b>	<b>34.978.249.863</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- (1) Theo hợp đồng cho vay hạn mức 300113395/2020 – HDCVHM/NHCTT246 - PHUGIANHUA ngày 04/05/2020 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng là 23 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 04/05/2020 đến ngày 04/05/2021, tài sản đảm bảo bao gồm:
  - Hợp đồng thế chấp số 10520401/HĐTC ngày 04/01/2010 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm: Giá trị san nền, nhà xưởng, nhà điều hành, nhà kho, công trình phụ trợ và vật kiến trúc xây dựng trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM678768. Trị giá hợp đồng 1.968 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 1.377,6 triệu đồng, trong đó đảm bảo cho hợp đồng này là 460 triệu đồng.;
  - Hợp đồng thế chấp số 13.6813395.02/HĐTC ngày 24/04/2013 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm: Ô tô con nhãn hiệu Honda CR-V loại 2.4 AT RE3, BKS: 30S-4245; các thiết bị, linh kiện, phụ tùng, phụ kiện, thiết bị liên lạc, thiết bị định vị và các thiết bị khác được lắp đặt cho và gắn liền vào tài sản nêu tại điểm (a) Khoản này trước và trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng này. Trị giá hợp đồng là 290 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa là 145 triệu đồng.;
  - Hợp đồng thế chấp số 14.68.13395.01/HĐTC ngày 14/01/2014 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung tài sản thế chấp của bên thứ 03 ông Trần Đăng Phi là nhà và đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL774600 tại số 55, Trần Văn Danh, P13, Tân Bình, TP Hồ Chí Minh. Trị giá hợp đồng là 4.894 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 3.670 triệu đồng.;
  - Hợp đồng thế chấp tài sản số 11561410/HĐTC ngày 18/10/2011 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm nhà kho và máy móc thiết bị. Tổng trị giá hợp đồng 3.544 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 1.273,8 triệu đồng.;
  - Hợp đồng thế chấp số 001.300113395.2016/HĐTC ngày 14/04/2016 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp là xe ô tô tải nhãn hiệu Suzuki thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa. Trị giá hợp đồng 236 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 165,2 triệu đồng.;
  - Hợp đồng thế chấp số 01/300113395/2017/HĐTC ngày 14/06/2017 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp là 02 hệ thống lọc bụi máy nghiền năm 2015. Trị giá hợp đồng 640 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 192 triệu đồng.;
  - Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01.300113395/2018/HĐBĐ/NHCT246 ngày 01/02/2018 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung. Tài sản cầm cố là 30 trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2018 do Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam phát hành với mệnh giá 10 triệu đồng/trái phiếu, kỳ hạn 10 năm tính từ 29/06/2018 đến 29/06/2028. Trị giá của tài sản cầm cố là 300 triệu đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- Hợp đồng thế chấp số 13/300113395/2018/HĐBĐ/NHCT246-PGN ngày 26/10/2018 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp xe ô tô tải (có mui) THACO OLLIN 700B. Giá trị định giá 487 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 340 triệu đồng.
- (2) Theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 102/2018/HĐTD/BDI/02 ngày 25/07/2019 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng 2.500 triệu đồng. Thời hạn cho vay kể từ ngày 25/07/2019 đến ngày 25/07/2020, lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ, mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động Sản xuất và thương mại nguyên vật liệu hóa chất phục vụ sản xuất công nghiệp (hạt nhựa, hóa chất, kẽm...) của Công ty.
- (3) Theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 170919-3996549-01-SME ngày 04/10/2019 được ký giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng 2,5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay kể từ ngày 04/10/2019 đến ngày 04/10/2020, lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh, phát hành thư tín dụng (L/C) phục vụ hoạt động kinh doanh hóa chất và phụ gia nhựa.
- (4) Là khoản vay dài hạn giữa Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng sau:
  - Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01.113395/2020-HĐCVDAT/NHCT246-PHUGIANHUA ngày 16/01/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc với Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng 7,8 tỷ đồng, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Mục đích cho vay thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Thi công xây dựng nhà xưởng sản xuất số 2 tại Phường Khai Quang, Thành phố Vinh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc do Công ty Phụ Gia Nhựa làm chủ đầu tư. Số dư vay tại thời điểm 30/06/2020 là 7,8 tỷ đồng, tài sản thế chấp bao gồm:
    - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 11561410/HĐTC ngày 18/10/2011 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm nhà kho và máy móc thiết bị. Tổng trị giá hợp đồng 3.544 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 1.273,8 triệu đồng.
    - + Hợp đồng thế chấp số 13.68.13395.02/HĐTC ngày 24/04/2013 và các Văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).
    - + Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 14.68.13395.01/HĐTC ngày 14/01/2014 và các Văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).
    - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 01.300113395/2018/HĐBĐ/NHCT246 ngày 01/02/2018 và các Văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).
    - + Hợp đồng thế chấp số 10520401/HĐTC ngày 04/01/2010 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm: Giá trị san nền, nhà xưởng, nhà điều hành, nhà kho, công trình phụ trợ và vật kiến trúc xây dựng trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM678768. Trị giá hợp đồng 1.968 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 1.377,6 triệu đồng, trong đó đảm bảo cho hợp đồng này là 460 triệu đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- Theo hợp đồng cho vay từng lần số 01/2018-HDCVTL/NHCT246-PGN ngày 31/10/2018 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc với Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng là 340 triệu đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Mục đích sử dụng vốn vay để mua xe ô tô tải Thaco Ollin phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 13.38524/2018/HĐBĐ/NHCT246-PGN và các Văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan, tài sản thế chấp bao gồm xe ô tô tải có mui Thaco Ollin 700B 03 chỗ ngồi được sản xuất năm 2017. Đi kèm theo là các thiết bị, linh kiện, phụ tùng, phụ kiện, thiết bị liên lạc, thiết bị định vị và các thiết bị khác được lắp đặt cho và gắn liền với tài sản. Giá trị của tài sản thế chấp được định giá là 487 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 340 triệu đồng. Số dư tại 30/06/2020 số tiền: 238.000.000 đồng.
- (5) Lã khoản nợ thuế tài chính giữa CTCP Phụ Gia Nhựa và Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội theo các hợp đồng sau:
  - Hợp đồng cho thuê tài chính số C190718712 ngày 26/08/2019, tài sản cho thuê là 01 hệ thống hút lọc tách bụi máy nghiền với giá trị tiền thuê gốc là 485.000.000 đồng, thời hạn cho thuê là 36 tháng;
  - Hợp đồng cho thuê tài chính số C190609612 ngày 02/10/2019, tài sản cho thuê tài chính là 01 hệ thống hút lọc tách bụi máy nghiền, 01 hệ thống máy nghiền và 01 hệ thống thiết bị phân ứng STERATE. Tổng giá trị tiền thuê gốc là 1.935.000.000 đồng, thời hạn thuê 36 tháng;
  - Hợp đồng cho thuê tài chính số C200512115 ngày 18/05/2020, tài sản cho thuê tài chính bao gồm 01 máy sản xuất tái chế nhựa đã qua sử dụng, 01 máy cán xóp EVA, 0 máy nối xóp EVA, 01 máy cắt nhựa thủy lực, 01 máy sản xuất tái chế nhựa, 01 máy ép phun nhựa đã qua sử dụng, 01 xe nâng hiệu KOMATSU. Tổng giá trị tiền thuê gốc là 2.560.945.050 đồng, thời hạn cho thuê là 13 tháng.
- (6) Theo hợp đồng cho vay giữa ông Trần Đăng Công với Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với các hợp đồng vay lần lượt như sau:
  - Hợp đồng cho vay số 0201/2019/HDCV-PGN ngày 02/01/2019 với số tiền cho vay tối đa 3 tỷ đồng, thời hạn cho vay 01 năm từ ngày 02/01/2019 đến 02/01/2020, lãi suất 7,5%/năm. Theo hợp đồng nguyên tắc vay vốn số 0201/2020/HDCV-PGN ngày 02/01/2020 gia hạn khoản vay thêm 60 tháng kể từ ngày 01/01/2020. Số dư vay tại thời điểm 30/06/2020 là 970 triệu đồng;
  - Hợp đồng vay số 01/2020/HDCV-PGN ngày 20/01/2020 với số tiền 1,9 tỷ đồng, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 7,5%/năm. Mục đích sử dụng vốn là để bổ sung nguồn vốn lưu động;
  - Hợp đồng vay số 02/2020/HDCV-PGN ngày 25/02/2020 với số tiền cho vay là 100 triệu đồng, lãi suất 7,5%/năm. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động;
  - Hợp đồng vay số 03/2020/HDCV-PGN ngày 23/03/2020 với số tiền cho vay là 200 triệu đồng, lãi suất 7,5%/năm. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động;



**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- Hợp đồng vay số 04/2020/HDCV-PGN ngày 30/03/2020 với số tiền cho vay là 150 triệu đồng, lãi suất 7,5%/năm. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động;
- Hợp đồng vay số 05/2020/HDCV-PGN ngày 22/04/2020 với số tiền cho vay là 100 triệu đồng, lãi suất 7,5%/năm. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động;
- Hợp đồng vay số 06/2020/HDCV-PGN ngày 11/06/2020 với số tiền cho vay là 300 triệu đồng, lãi suất 7,5%/năm. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động;
- Hợp đồng vay số 07/2020/HDCV-PGN ngày 18/06/2020 với số tiền cho vay là 300 triệu đồng, lãi suất 7,5%/năm. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động;
- Hợp đồng vay số 08/2020/HDCV-PGN ngày 22/06/2020 với số tiền cho vay là 300 triệu đồng, lãi suất 7,5%/năm. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động;

(7)

Là khoản vay theo hợp đồng cho vay giữa bà Vũ Thị Tuyết và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa số 2901/2019/HDCV-PGN ngày 29/01/2019. Số tiền cho vay tối đa 1 tỷ đồng, lãi suất cố định 7,5%/năm, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng số 0301/2020/HDCV-PGN gia hạn hợp đồng vay thêm 60 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	2.696.812.082	2.679.382.860
- Kinh phí công đoàn	56.812.082	39.382.860
- Cổ tức phải trả	2.640.000.000	2.640.000.000
Dài hạn	-	-
	<u>2.696.812.082</u>	<u>2.679.382.860</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 BẢNG ĐỔI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND	
<b>01/01/2019</b>	<b>33.000.000.000</b>	-	-	<b>3.331.572.187</b>	<b>36.331.572.187</b>	
- Lãi trong kỳ	-	-	-	5.155.144.515	5.155.144.515	
- Cổ tức phải trả	-	-	-	(2.640.000.000)	(2.640.000.000)	
- Trích lập các quỹ	-	499.735.828	499.735.828	(666.314.437)	(166.578.609)	
<b>31/12/2019</b>	<b>33.000.000.000</b>	<b>499.735.828</b>	<b>499.735.828</b>	<b>5.180.402.265</b>	<b>38.680.138.093</b>	
<b>01/01/2020</b>	<b>33.000.000.000</b>	-	<b>499.735.828</b>	<b>5.180.402.265</b>	<b>38.680.138.093</b>	
- Lãi trong kỳ	-	-	-	3.298.572.585	3.298.572.585	
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ (1)	-	-	773.271.677	(1.031.028.903)	(257.757.226)	
<b>30/06/2020</b>	<b>33.000.000.000</b>	-	<b>1.273.007.505</b>	<b>7.447.945.947</b>	<b>41.720.953.452</b>	

(1) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 1304/2020/NQ-DHĐCĐ ngày 13/04/2020 của Công ty Cổ phần Phụ Gia nhựa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**17.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Ông Trần Đặng Công	16.090.000.000	16.090.000.000
- Các cổ đông khác	16.910.000.000	16.910.000.000
	<b>33.000.000.000</b>	<b>33.000.000.000</b>

**17.3 BIẾN ĐỘNG VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu kỳ	33.000.000.000	33.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	33.000.000.000	33.000.000.000

**17.4 CỔ PHIẾU**

	30/06/2020	01/01/2020
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.300.000	3.300.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.300.000	3.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.300.000	3.300.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.300.000	3.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.300.000	3.300.000
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng	75.318.611.036	33.526.908.843
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.735.169.750	1.540.109.000
	<b>77.053.780.786</b>	<b>35.067.017.843</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	33.132.406.650	26.771.464.150

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	69.578.007.011	31.248.023.231
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	592.577.879	485.311.568
	<b>70.170.584.890</b>	<b>31.733.334.799</b>

**20. DOANH THU TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.163.524	17.498.779
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	10.722.977	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	5.941.551	-
	<b>28.828.052</b>	<b>17.498.779</b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Chi phí lãi vay	1.582.371.019	1.256.632.609
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	19.874.922	7.524.255
	<b>1.602.245.941</b>	<b>1.264.156.864</b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<b>989.104.830</b>	<b>1.117.472.744</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	430.453.151	401.270.751
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	17.123.087	25.658.956
- Thuế phí, lệ phí	64.317.527	39.860.339
- Chi phí khấu hao TSCĐ	18.041.826	36.081.242
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	381.858.591	537.844.858
- Chi phí quản lý khác	77.310.648	76.756.598
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	<b>129.553.250</b>	<b>192.652.023</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	-	12.684.730
- Chi phí vật liệu, bao bì	2.739.676	118.046.370
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.023.254	51.889.712
- Chi phí bán hàng khác	2.790.320	10.031.211

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**23. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	-	30.070.473
- Các khoản phạt bảo hiểm và thuế	32.679.798	-
- Các khoản chi phí khác	7.674	20.781
	<b>32.687.472</b>	<b>30.091.254</b>

**24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.298.572.585	585.628.999
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	3.300.000	3.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.000	177

**25. THÔNG TIN KHÁC**

**25.1 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	2.560.945.050	517.000.000
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	42.443.650.123	29.289.994.923
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	34.597.015.285	23.907.247.097

**25.2 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 như sau:

STT Bên liên quan	Mối quan hệ
1 Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	Người đại diện pháp luật của Công ty là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ gia nhựa
2 Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ gia nhựa
3 Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty CP Phụ gia nhựa là thành viên HĐQT của Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát
4 Ông Trần Đặng Công	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**25.2 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>33.132.406.650</b>	<b>26.771.464.150</b>
Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	28.967.686.900	22.434.401.000
Công ty Cổ phần Hoá chất Thăng Long	1.769.189.750	3.753.122.150
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	2.395.530.000	583.941.000
<b>Mua hàng từ các bên liên quan</b>	<b>26.820.920.250</b>	<b>21.367.241.414</b>
Công Ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	15.477.487.750	8.660.761.814
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	11.343.432.500	10.722.976.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	-	1.983.503.600
<b>Trả gốc vay bên liên quan</b>	<b>3.850.000.000</b>	-
Ông Trần Đặng Công	3.850.000.000	-
<b>Vay bên liên quan</b>	<b>3.350.000.000</b>	<b>850.000.000</b>
Ông Trần Đặng Công	3.350.000.000	850.000.000

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>37.638.332.115</b>	<b>41.981.267.325</b>
Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	29.166.822.215	34.951.108.325
Công ty Cổ phần Hoá chất Thăng Long	576.541.900	356.554.000
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	7.894.968.000	6.673.605.000
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>455.180.359</b>	-
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	455.180.359	-
<b>Phải trả người bán</b>	<b>6.133.184.750</b>	<b>4.228.992.116</b>
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	-	965.583.116
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	5.450.425.750	1.530.650.000
Công ty Cổ phần Hoá chất Thăng Long	682.759.000	1.732.759.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>4.320.000.000</b>	<b>4.820.000.000</b>
Ông Trần Đặng Công	4.320.000.000	4.820.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**27. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Công ty đã được soát xét.

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Chủ tịch HĐQT kiêm

Tổng Giám đốc



Trần Đặng Công

Kế toán trưởng

Handwritten signature of Trần Thị Việt Oanh.

Trần Thị Việt Oanh

Người lập biểu

Handwritten signature of Nguyễn Thị Nga.

Nguyễn Thị Nga